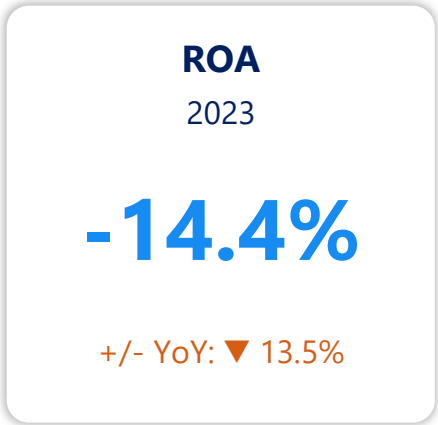
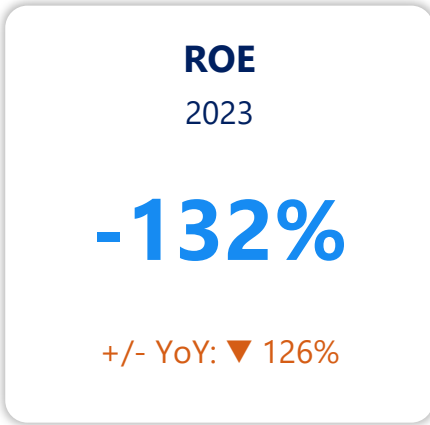
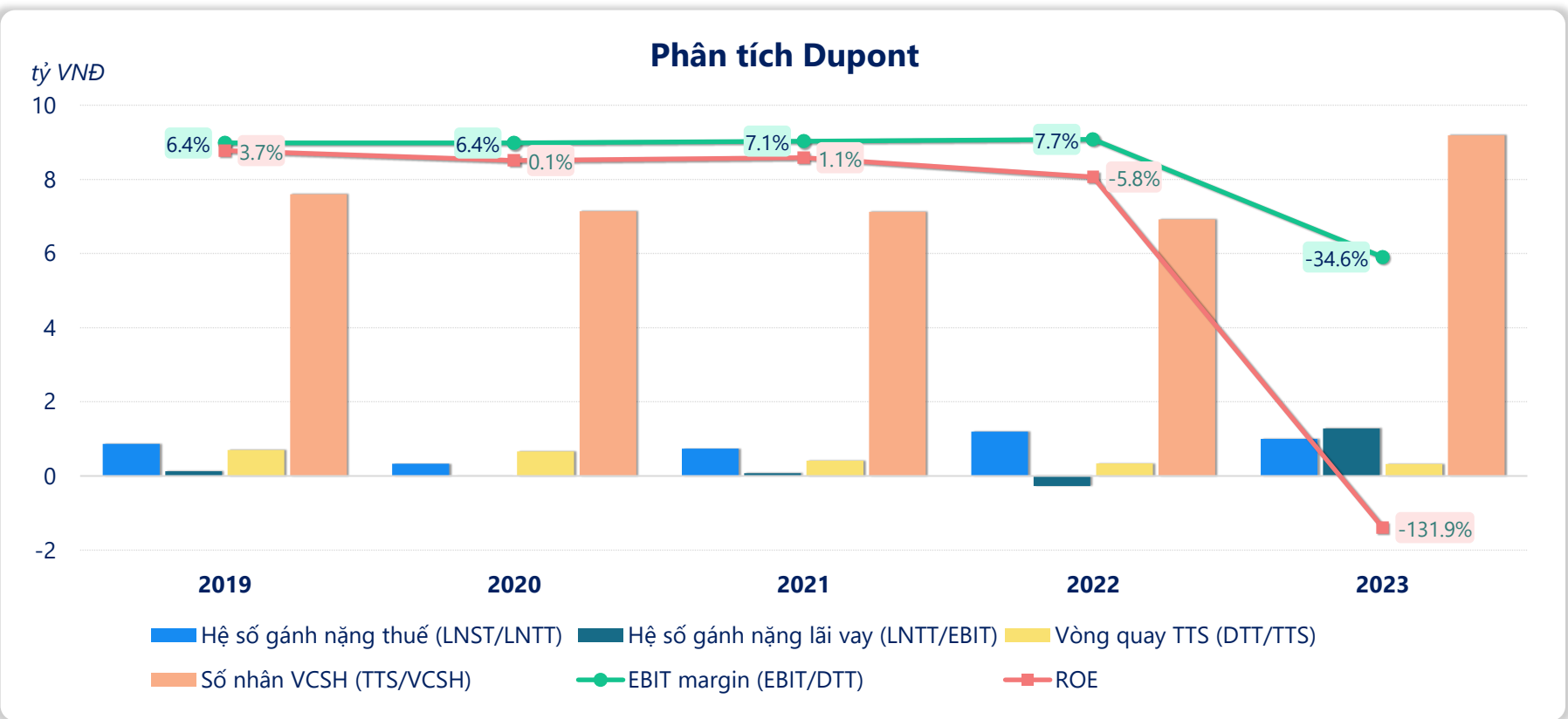
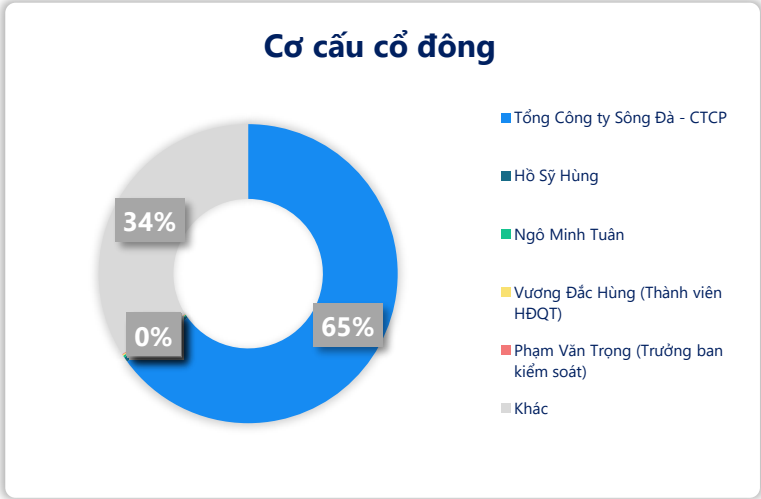


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

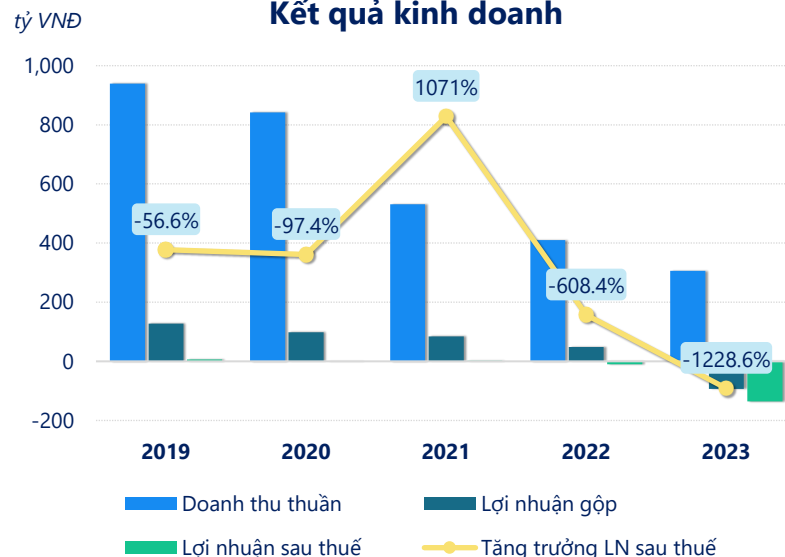
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		27
Số lượng CPLH (CP)		10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,095
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.27
EPS		-13,211
P/E		-0.2

	YTD	1T	3T	6T
SD4	-7.1%	-3.7%	-16.1%	-25.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

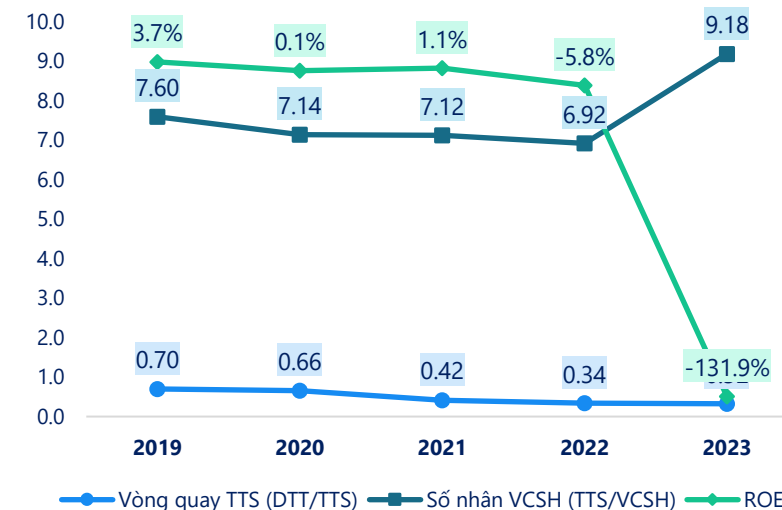
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-34.6%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

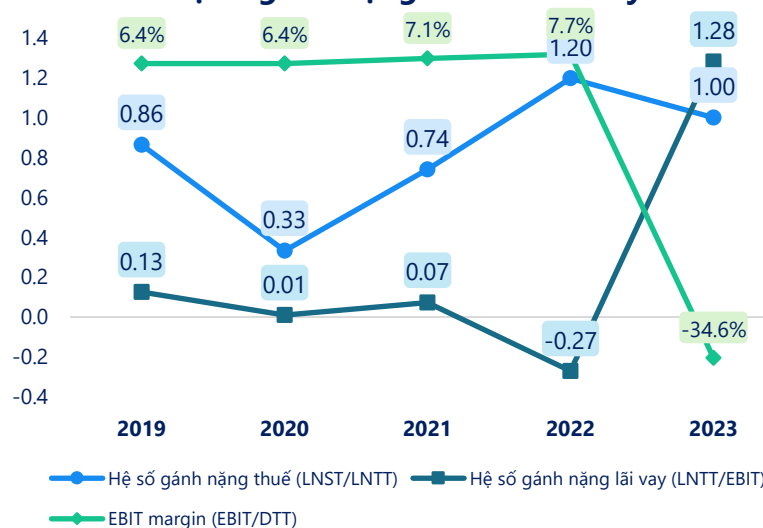
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SD4** ghi nhận doanh thu thuần **306.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-135.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.2%** và **giảm 1229%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-132%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



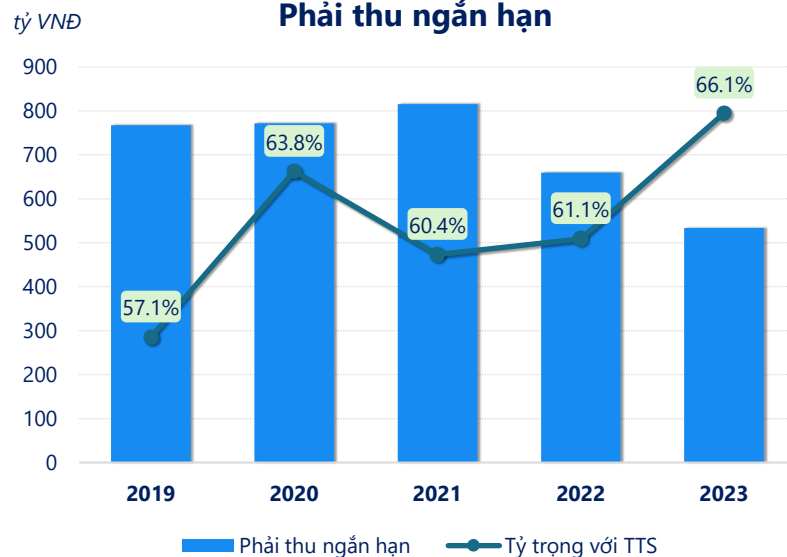
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **9.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

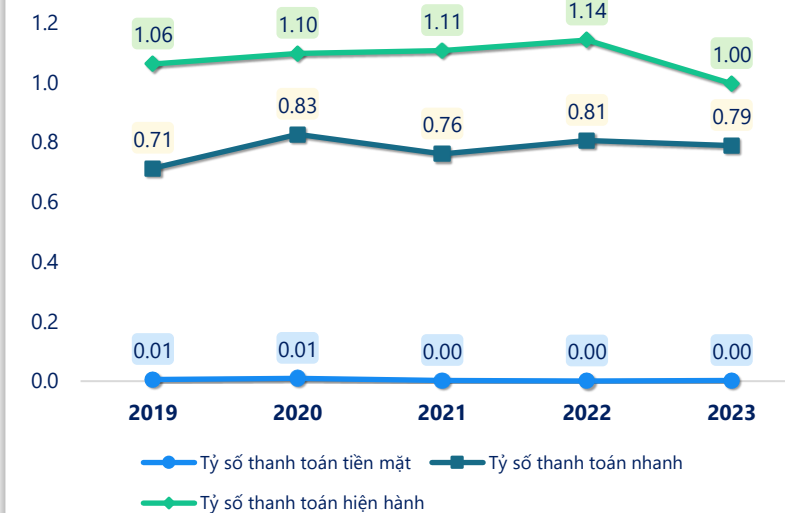
Phải thu ngắn hạn



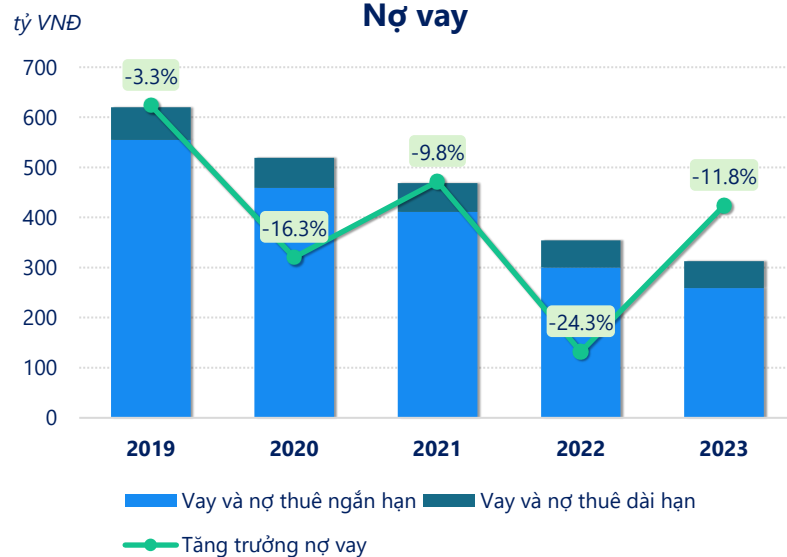
Hàng tồn kho



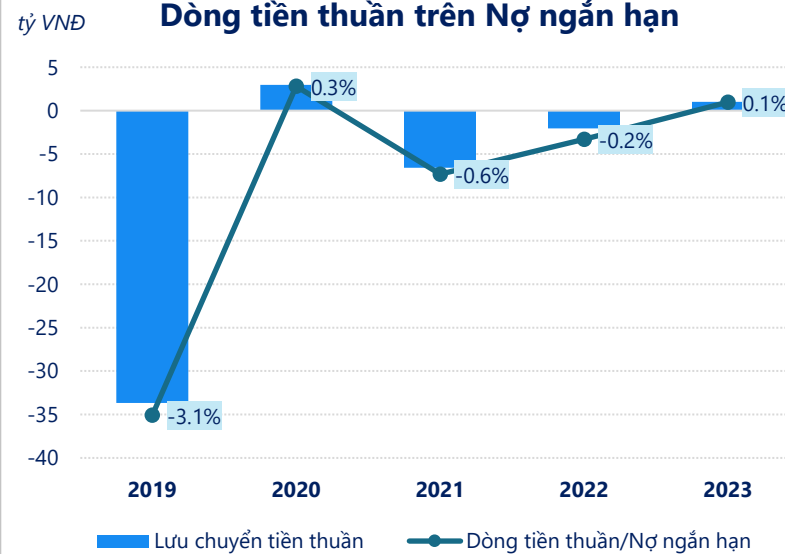
Chỉ số thanh khoản



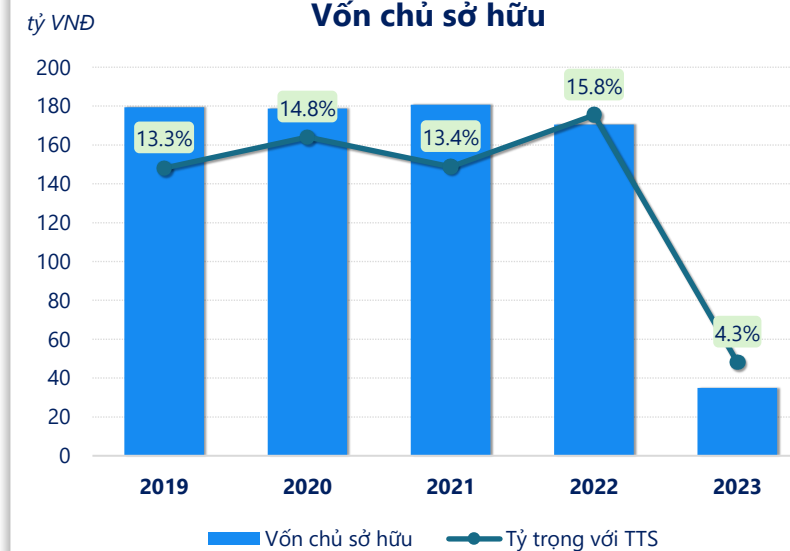
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	808	1,081	-25.3%
Tài sản ngắn hạn	716	977	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	1.51	0.47	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	535	660	-19.0%
Hàng tồn kho	149	288	-48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.3	29.5	5.8%
Tài sản dài hạn	91.3	103	-11.5%
Phải thu dài hạn	0.09	0.82	-89.1%
Tài sản cố định	76.7	93.4	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.84	2.29	243%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	910	-15.2%
Nợ ngắn hạn	718	855	-16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	300	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	228	-11.8%
Nợ dài hạn	53.2	54.6	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	54.6	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.0	171	-78.9%
Vốn chủ sở hữu	36.0	171	-78.9%
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	939	841	531	410	306
Giá vốn hàng bán	812	743	447	361	399
Lợi nhuận gộp	127	98.4	84.1	48.2	-93.1
Doanh thu HĐTC	0.84	0.48	0.60	20.3	15.2
Chi phí TC	55.7	56.2	36.5	42.8	29.7
Chi phí lãi vay	52.7	53.4	35.0	40.1	29.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	63.0	43.8	43.1	32.6	24.7
LN thuần từ HĐKD	9.56	-1.14	5.18	-6.84	-132
Lợi nhuận khác	-2.01	1.66	-2.46	-1.69	-3.26
LN trước thuế	7.54	0.52	2.71	-8.53	-136
Lợi nhuận sau thuế	6.51	0.17	2.01	-10.2	-136
LNST của CĐ cty mẹ	6.51	0.17	2.01	-10.2	-136

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.52	94.0	43.4	94.6	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.10	9.83	0.24	19.3	2.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.1	-101	-50.2	-116	-43.7
Tiền đầu kỳ	39.8	6.13	9.09	2.50	0.47
Lưu chuyển tiền thuần	-33.7	2.96	-6.59	-2.03	1.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.13	9.09	2.50	0.47	1.51